



bāng zhù

帮助

Verb · to help

Example Sentences

tā bāng zhù wǒ
他帮助我。

He helps me.

nǐ néng bāng zhù wǒ ná yí xià bāo ma
你能帮助我拿一下包吗？

Can you help me carry the bag?

lǎo shī jīng cháng bāng zhù xué shēng xué xí
老师经常帮助学生学习。

The teacher often helps students learn.

Trace each character, then write the word on your own.

帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮	帮
帮										

助	助	助	助	助	助	助	助	助	助	助
